

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 06 năm 2018



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 59

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

Giấy phép hoạt động Ngân hàng số Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Hội đồng Quản trị	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Đặng Khắc Vỹ	Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đặng Văn Sơn	Phó Chủ tịch	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên kiêm Tổng Giám đốc	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Đỗ Xuân Hoàng	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Michael John Murphy	Thành viên	Được bầu ngày 29 tháng 03 năm 2018
	Ông Coenraad Johannes Jonker	Thành viên	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Ian Park	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Phong	Thành viên độc lập	Được bầu ngày 28 tháng 04 năm 2016
Ban Kiểm soát	Họ và tên	Chức vụ	Ngày được bầu
	Ông Trịnh Thanh Bình	Trưởng Ban kiểm soát	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Bà Nguyễn Lương Thị Bích Thủy	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016
	Ông Anthony Michael Greenhill	Thành viên	Được bầu lại ngày 28 tháng 04 năm 2016

2-6
TỶ
H
Y
C
NA
HÁ
VỘ
1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

Ban Điều hành	Họ và tên	Chức vụ	Ngày bỏ nhiệm
	Ông Hàn Ngọc Vũ	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2013
	Ông Trần Nhất Minh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Dịch vụ Công nghệ Ngân hàng	Bỏ nhiệm lại ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Lê Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Nguồn vốn và Ngoại hối	Bỏ nhiệm ngày 11 tháng 01 năm 2010
	Bà Vương Thị Huyền	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Khách hàng doanh nghiệp	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2016
	Ông Loic Faussier	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Khối Quản trị rủi ro	Bỏ nhiệm ngày 30 tháng 07 năm 2012
	Ông Ân Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Ban Pháp chế và Quản trị Doanh nghiệp	Bỏ nhiệm ngày 14 tháng 08 năm 2013
	Ông Hồ Văn Long	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Trung tâm Phát triển năng lực	Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016
	Ông Trần Tuấn Minh	Giám đốc Ban Nhân sự	Bỏ nhiệm ngày 1 tháng 5 năm 2017
	Ông Hoàng Linh	Giám đốc Ban Dịch vụ Tài chính	Bỏ nhiệm ngày 12 tháng 10 năm 2016
	Bà Đặng Thị Phương Diễm	Giám đốc Khối Nghiệp vụ Tổng hợp	Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 09 năm 2012

Người đại diện theo pháp luật

Ông Hàn Ngọc Vũ Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi hai (162) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười một (111) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty kiểm toán

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (được gọi tắt là “Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành Ngân hàng cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Ngân hàng và công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Ngân hàng và công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Theo ý kiến của Ban Điều hành, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành:



Ông Hán Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Số tham chiếu: 60758165/20356468-HN/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam và công ty con (sau đây được gọi chung là "Ngân hàng") được lập ngày 19 tháng 07 năm 2018 và được trình bày từ trang 06 đến trang 59, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Điều hành Ngân hàng

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi, Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

10/2018

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam, và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
TÀI SẢN			
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.114.707	1.016.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (“NHNN”)	6	2.277.276	3.587.550
Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	7	7.264.398	10.274.966
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.1	6.495.153	9.389.716
Cho vay các TCTD khác	7.2	769.245	885.250
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		64.143	-
Cho vay khách hàng		86.200.406	78.919.360
Cho vay khách hàng	8	87.282.734	79.864.220
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(1.082.328)	(944.860)
Hoạt động mua nợ	10	574.746	955.774
Mua nợ	10	576.187	956.288
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	10	(1.441)	(514)
Chứng khoán đầu tư	11	26.645.929	25.609.896
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		26.055.708	24.893.365
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1.506.284	1.570.470
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(916.063)	(853.939)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	114.792	113.947
Đầu tư dài hạn khác		185.267	185.259
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(70.475)	(71.312)
Tài sản cố định	13	335.460	369.709
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	13.1	199.344	219.617
Nguyên giá tài sản cố định		559.239	553.033
Khấu hao tài sản cố định		(359.895)	(333.416)
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	13.2	136.116	150.092
Nguyên giá tài sản cố định		286.965	284.562
Hao mòn tài sản cố định		(150.849)	(134.470)
Bất động sản đầu tư		-	16.403
Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	16.403
Tài sản Có khác	14	2.646.090	2.295.103
Các khoản phải thu		877.350	662.308
Các khoản lãi, phí phải thu		1.190.437	1.124.648
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		76	76
Tài sản Có khác		578.227	508.071
TỔNG TÀI SẢN		127.237.947	123.159.117

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

	<i>Thuyết minh</i>	<i>30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
NỢ PHẢI TRẢ			
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	15	-	1.000.000
Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	31.649.885	33.695.516
Tiền gửi của các TCTD khác	16.1	17.400.217	17.263.910
Vay các TCTD khác	16.2	14.249.668	16.431.606
Tiền gửi của khách hàng	17	75.331.152	68.377.753
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản công nợ tài chính khác		-	89.431
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	18	24.710	31.248
Phát hành giấy tờ có giá	19	7.554.478	9.045.061
Các khoản nợ khác	20	3.014.655	2.132.587
Các khoản lãi, phí phải trả		1.640.377	1.212.805
Các khoản phải trả và công nợ khác		1.374.278	919.782
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		117.574.880	114.371.596
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
Vốn của TCTD	22.1	6.039.799	6.039.799
Vốn điều lệ		5.644.425	5.644.425
Thặng dư vốn cổ phần		1.158.533	1.158.533
Cổ phiếu quỹ		(763.159)	(763.159)
Quỹ của TCTD	22.1	2.190.594	2.027.583
Lợi nhuận chưa phân phối	22.1	1.432.674	720.139
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		9.663.067	8.787.521
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		127.237.947	123.159.117

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018 <i>triệu đồng</i>	31/12/2017 <i>triệu đồng</i>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	25
Cam kết giao dịch hối đoái	45.329.476	33.275.495
- Cam kết mua ngoại tệ	1.851.105	2.515.184
- Cam kết bán ngoại tệ	2.341.850	2.276.090
- Cam kết giao dịch hoán đổi	41.136.521	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.315.072	2.569.478
Bảo lãnh khác	5.466.532	4.662.725
Các cam kết khác	17.893.898	9.239.013
	70.004.978	49.746.736

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
 Giám đốc
 Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
 Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	4.730.600	3.275.403
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	24	(2.474.203)	(1.815.820)
Thu nhập lãi thuần		2.256.397	1.459.583
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		428.694	242.091
Chi phí hoạt động dịch vụ		(113.603)	(73.776)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	315.091	168.315
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	(5.875)	(27.230)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	27	49.523	72.950
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		535	750
Thu nhập từ hoạt động khác		115.235	69.537
Chi phí từ hoạt động khác		(31.314)	(7.734)
Lãi thuần từ hoạt động khác	28	83.921	61.803
TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		2.699.592	1.736.171
Chi phí tiền lương		(798.168)	(651.428)
Chi phí khấu hao		(44.876)	(44.966)
Chi phí hoạt động khác		(471.150)	(434.459)
TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG	29	(1.314.194)	(1.130.853)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.385.398	605.318
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(234.889)	(222.012)
TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.150.509	383.306
Chi phí thuế TNDN hiện hành	21	(229.995)	(77.171)
Tổng chi phí thuế TNDN		(229.995)	(77.171)
LỢI NHUẬN SAU THUẾ		920.514	306.135
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	22.2	1.735	542

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.664.811	3.520.536
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(2.046.631)	(1.557.881)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	315.091	168.315
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ	43.648	45.720
Thu nhập khác	35.661	6.993
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	48.260	54.810
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ	(1.269.318)	(1.085.887)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp nộp trong kỳ	(261.904)	(89.514)
21	1.529.618	1.063.092
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		
	(8.358.629)	(13.068.407)
Những thay đổi về tài sản hoạt động		
Giảm/(Tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	116.005	(140.423)
Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(1.098.157)	(3.858.581)
Tăng các khoản cho vay khách hàng	(64.143)	11.331
Tăng nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	(7.037.486)	(9.025.003)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động	(66.273)	(208.279)
	(208.575)	152.548
Những thay đổi về công nợ hoạt động		
	2.717.769	10.270.045
(Giảm)/Tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(1.000.000)	1.000.000
(Giảm)/Tăng các khoản tiền gửi, vay các TCTD khác	(2.045.631)	38.635
Tăng tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	6.953.399	2.922.197
(Giảm)/Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	(1.490.583)	6.303.262
Giảm vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(6.538)	(16.825)
Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(89.431)	11.014
Tăng của công nợ khác	396.553	11.762
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		
	(4.111.242)	(1.735.270)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

<i>Thuyết minh</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
Mua sắm tài sản cố định	(13.201)	(22.352)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	966	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	16.403	3.006
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	535	750
Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư	4.703	(18.596)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	(27.038)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính	-	(27.038)
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng trong kỳ	(4.106.539)	(1.780.903)
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ	13.993.675	13.355.492
Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ	9.887.136	11.574.589
30		

Người lập:



Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:



Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

Thành lập và Hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại được thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 0060/NH-GP ngày 25 tháng 1 năm 1996 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy phép hoạt động có giá trị trong 99 năm kể từ ngày cấp.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước cho phép.

Vốn Điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu của Ngân hàng khi thành lập vào năm 1996 là 50.000.000.000 đồng và được tăng theo từng thời kỳ theo quyết định của Đại Hội đồng Cổ đông. Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 5.644.425.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.644.425.000.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính tại tầng 1, 6 và 7 Tòa nhà CornerStone – 16 Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một trăm sáu mươi hai (162) đơn vị kinh doanh bao gồm Hội sở chính, năm mươi (50) chi nhánh và một trăm mười một (111) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước và một (01) công ty con.

Công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng có một (01) công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Quyết định Thành lập số	Lĩnh vực Hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ % sở hữu của Ngân hàng
1	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản - Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (“VIB AMC”)	0104009004 ngày 29 tháng 12 năm 2009 cấp bởi Sở kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100.000 triệu đồng	100%

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của Ngân hàng và công ty con là 4,980 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 5.005 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Ngân hàng và công ty con cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán bán niên của Ngân hàng và công ty con cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu vào 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam (“đồng” hay “VND”). Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng”). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Ban Điều hành của Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam (“triệu đồng” hay “triệu VND”), được lập theo Hệ thống kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và các quyết định bổ sung, sửa đổi Quyết định 479/2004/QĐ-NHNN, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 04 năm 2007 và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chế độ báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam, và ngoài ra các báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và Thông tư 49/2014/TT-NHNN về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 là các khoản mục không có số dư.

3.3 Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

3.4 Cơ sở hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và công ty con cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

Báo cáo tài chính của Ngân hàng mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất giữa niên độ được lập cho cùng một kỳ tài chính và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa công ty con và Ngân hàng, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, NHNN ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("Thông tư 22").

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- ▶ Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán các nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- ▶ Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- ▶ Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- ▶ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Thông tư 22 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2018, và không có ảnh hưởng trọng yếu đối với bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, Ngân hàng không thực hiện trình bày lại các số liệu so sánh đối với các báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác không kỳ hạn và đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

4.3 *Tiền gửi tại và cho vay TCTD khác*

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh 4.5*.

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4.4 *Các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh 4.5*.

4.5 *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng*

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay. Các khoản nợ được phân loại là *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* được coi là nợ xấu.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 30 tháng 6 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 5. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưói tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được Ngân hàng Nhà nước công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản bảo đảm được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng chung

Dự phòng chung tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 5 năm 2018 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/ phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán vốn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (tiếp theo)

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 của NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo Thông tư 14/2015/TT-NHNN, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$ là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ m ;
- X_{m-1} là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ $m-1$;
- Y là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- n là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- m là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- Z_m là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ m). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

Trường hợp $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$ thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể ($X_{(m)}$) được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

4.8 Đầu tư dài hạn khác

4.8.1 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

4.8.2 Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế (theo mệnh giá) trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng (theo mệnh giá) tại tổ chức kinh tế. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/(lỗ) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.11 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn	6 - 8 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	3 - 8 năm
Quyền sử dụng đất (*)	theo thời hạn thuê
Phần mềm máy vi tính	3 - 8 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 - 8 năm

(*) Quyền sử dụng đất của Ngân hàng được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.12 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Ngân hàng và công ty con có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Bất động sản đầu tư không còn được ghi nhận và trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này.

4.13 *Các khoản phải thu*

4.13.1 *Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.13.2 *Các khoản phải thu khác*

Các khoản nợ phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Chi phí trả trước và chi phí chờ phân bổ

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

4.15 Vốn cổ phần

4.15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

4.15.2 Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

4.15.3 Các quỹ và dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng:

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 và Nghị định số 57/2012/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế	Mức tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần	5,00% lợi nhuận sau thuế	100,00% vốn cổ phần
Quỹ dự phòng tài chính	10,00% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Các quỹ dự trữ của công ty con:

Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam ("VIB AMC")

Theo Thông tư 27/2002/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 03 năm 2002, yêu cầu VIB AMC trích lập các quỹ được thực hiện tương tự như Ngân hàng.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ khi Ngân hàng thực nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí (tiếp theo)

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí bán nợ được ghi nhận theo Thông tư số 09/2015/TT-NHNN của NHNN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo hướng dẫn tại Thông tư 09/2015/TT-NHNN, phần chênh lệch giữa giá mua, bán nợ và giá trị ghi sổ khoản nợ của bên bán nợ được xử lý như sau:

- ▶ Đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng:
 - ▶ Trường hợp giá bán nợ cao hơn giá trị ghi sổ khoản nợ thì phần chênh lệch cao hơn được hạch toán vào thu nhập trong kỳ của Ngân hàng;
 - ▶ Trường hợp giá mua, bán nợ thấp hơn giá trị khoản nợ thì phần chênh lệch thấp hơn được bù đắp từ tiền bồi thường của cá nhân, tập thể (trong trường hợp tổn thất đã được xác định do cá nhân, tập thể gây ra và phải bồi thường theo quy định), tiền bảo hiểm của tổ chức bảo hiểm và quỹ dự phòng rủi ro đã được trích lập trong chi phí, phần còn thiếu được hạch toán vào chi phí kinh doanh của Ngân hàng trong kỳ.
- ▶ Đối với các khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng, khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán giữa niên độ, thì số tiền bán khoản nợ được hạch toán vào thu nhập khác của Ngân hàng.

Giá trị ghi sổ khoản nợ được mua, bán gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đối với các khoản nợ đang được hạch toán nội bảng, ngoại bảng; hoặc giá trị theo dõi trên sổ sách tại thời điểm xuất toán ngoại bảng hoặc tại thời điểm mua, bán nợ đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Giá mua, bán nợ là số tiền bên mua nợ phải thanh toán cho bên bán nợ theo hợp đồng mua, bán nợ.

4.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm sáu tháng đầu năm 2018, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (*Thuyết minh 40*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên tài khoản "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm cuối kỳ tài chính.

4.18 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng và công ty con đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.19 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng và công ty con chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.21 Tài sản ủy thác và quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác và quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Ngân hàng và vì thế không được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Ngân hàng và công ty con.

4.22 Các hợp đồng phái sinh

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác*” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “*Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác*” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*” trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố. Lãi/lỗ do đánh giá lại được hạch toán vào khoản mục “*Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*”.

4.23 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cân trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng và công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình mật thiết của các cá nhân được coi là liên quan.

4.25 Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02, tổ chức tín dụng chỉ thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 10 của Thông tư 02 để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.26 Lợi ích của nhân viên

4.26.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng và công ty con khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng và công ty con sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Ngân hàng và công ty con không có một nghĩa vụ nào khác.

4.26.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 của Bộ luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện bằng một nửa tháng lương cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động nghỉ việc.

4.26.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2013/TT-BLĐTBXH ban hành ngày 1 tháng 3 năm 2013 về hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền mặt bằng VND	825.208	728.555
Tiền mặt bằng ngoại tệ	288.342	286.697
Vàng phi tiền tệ	1.157	1.157
	1.114.707	1.016.409

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC (“NHNN”)

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng VND	2.165.231	2.780.506
Tiền gửi thanh toán tại NHNN bằng ngoại tệ	112.045	807.044
	2.277.276	3.587.550

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất là 1,20%/năm và tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ vượt dự trữ bắt buộc được hưởng lãi suất là 0,05%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1,20%/năm và 0,05%/năm).

Theo quy định của NHNN, Ngân hàng phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc. Trong tháng 6 năm 2018, tỷ lệ dự trữ bắt buộc là 3,00% và 8,00% (2017: 3,00% và 8,00%) tương ứng đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 12 tháng, và tỷ lệ tương ứng là 1,00% và 6,00% (2017: 1,00% và 6,00%) đối với tiền gửi của khách hàng bằng VND và ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

7. TIỀN GỬI TẠI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

7.1 Tiền gửi tại các TCTD khác

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.395.153	8.690.236
- Bằng VND	6.138.566	8.044.769
- Bằng ngoại tệ, vàng	256.587	645.467
Tiền gửi có kỳ hạn	100.000	699.480
- Bằng VND	100.000	450.000
- Bằng ngoại tệ, vàng	-	249.480
	6.495.153	9.389.716
Dự phòng rủi ro	-	-
	6.495.153	9.389.716

7.2 Cho vay các TCTD khác

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	379.635	408.000
Bằng ngoại tệ	389.610	477.250
	769.245	885.250
Dự phòng rủi ro	-	-
	769.245	885.250

Mức lãi suất tham chiếu thị trường tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,7% - 3,8%	1,5% - 4,2%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,6% - 1,7%	1,6% - 1,7%
Cho vay bằng VND	1,2% - 7,0%	1,8% - 5,8%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,2% - 3,7%	2,5% - 2,9%

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	7.264.398	10.274.966
Nợ cần chú ý	-	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	7.264.398	10.274.966

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	30/06/2018 triệu đồng	%	31/12/2017 triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	87.106.771	99,79	79.618.046	99,69
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	-	-	48.388	0,06
Nợ cho vay được khoanh chờ xử lý	6.422	0,01	20.264	0,02
Các khoản trả thay khách hàng	15.190	0,02	15.162	0,02
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	69.151	0,08	78.200	0,10
Nợ chờ xử lý	85.200	0,10	84.160	0,11
	87.282.734	100,00	79.864.220	100,00

Mức lãi suất cho vay vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Cho vay thương mại bằng VND	3,79% - 13,09%	4,78% - 13,09%
Cho vay thương mại bằng ngoại tệ	1,00% - 5,30%	1,00% - 5,66%

8.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	84.665.895	77.412.680
Nợ cần chú ý	582.023	464.856
Nợ dưới tiêu chuẩn	98.234	53.746
Nợ nghi ngờ	113.589	62.921
Nợ có khả năng mất vốn (*)	1.822.993	1.870.017
	87.282.734	79.864.220

(*) Trong kỳ, Ngân hàng đã mua lại một số khoản nợ xấu từ VAMC số tiền tương ứng mệnh giá trái phiếu là 64.186 triệu đồng để thực hiện các biện pháp thu hồi và xử lý.

8.2 Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay ban đầu

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Nợ ngắn hạn	15.425.116	18.349.147
Nợ trung hạn	23.506.658	21.888.863
Nợ dài hạn	48.350.960	39.626.210
	87.282.734	79.864.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

8. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

8.3 Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Cho vay các tổ chức kinh tế	24.222.366	27,75	29.156.545	36,51
- Doanh nghiệp nhà nước	3.486.587	3,99	4.630.664	5,80
- Công ty TNHH và công ty cổ phần	17.135.693	19,63	19.783.774	24,77
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.965.665	3,40	3.726.689	4,67
- Doanh nghiệp tư nhân	634.421	0,73	1.015.418	1,27
Cho vay cá nhân và cho vay khác	63.060.368	72,25	50.707.675	63,49
	87.282.734	100,00	79.864.220	100,00

8.4 Phân tích dư nợ cho vay theo ngành

	30/06/2018		31/12/2017	
	triệu đồng	%	triệu đồng	%
Nông nghiệp và lâm nghiệp	1.386.436	1,59	1.474.003	1,84
Thương mại, sản xuất và chế biến	17.562.486	20,12	19.787.655	24,78
Xây dựng	2.777.652	3,18	3.042.694	3,81
Kho bãi vận tải và thông tin liên lạc	3.869.381	4,43	4.598.279	5,76
Cá nhân và các ngành nghề khác	61.686.779	70,68	50.961.589	63,81
	87.282.734	100,00	79.864.220	100,00

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Ngân hàng thực hiện việc phân loại nợ theo Điều 10 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN. Theo đó, số liệu dự phòng và phân loại nợ của Ngân hàng được lập dựa trên số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 05 năm 2018. Chi tiết số dư dự phòng rủi ro tín dụng trên được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm sáu tháng đầu năm như sau:

	30/06/2018	31/12/2017
	triệu đồng	triệu đồng
Dự phòng chung	631.608	555.005
Dự phòng cụ thể	450.720	389.855
	1.082.328	944.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

9. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Kết quả phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng cần phải trích tại thời điểm 31 tháng 05 năm 2018 như sau:

	Số dư (*) triệu đồng	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng số dự phòng triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	82.588.203	-	619.412	619.412
Nợ cần chú ý	1.176.577	148.422	8.824	157.246
Nợ dưới tiêu chuẩn	273.087	13.041	2.048	15.089
Nợ nghi ngờ	176.580	26.999	1.324	28.323
Nợ có khả năng mất vốn	1.914.075	262.258	-	262.258
	86.128.522	450.720	631.608	1.082.328

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 05 năm 2018

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	389.855	555.005	944.860
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	150.712	334.254	484.966
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(67.348)	(257.651)	(324.999)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong kỳ	43.774	-	43.774
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(66.273)	-	(66.273)
Số dư cuối kỳ	450.720	631.608	1.082.328

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	Dự phòng cụ thể triệu đồng	Dự phòng chung triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Số dư đầu kỳ	594.592	420.650	1.015.242
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ	63.248	275.780	339.028
Số hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(63.994)	(195.230)	(259.224)
Ảnh hưởng của việc mua bán các khoản cho vay trong kỳ	102.174	-	102.174
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ	(310.453)	-	(310.453)
Số dư cuối kỳ	385.567	501.200	886.767

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

10. HOẠT ĐỘNG MUA NỢ

Tại ngày 4 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng nhận chuyển giao dư nợ từ Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng chuyển giao tài sản – công nợ với Ngân hàng Commonwealth Bank of Australia. Giá trị mua nợ tại thời điểm ngày 4 tháng 9 năm 2017 như sau:

	<i>4/9/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Giá trị nợ gốc bằng VND	1.147.463
Lãi dự thu	3.426
Dự phòng rủi ro	(18.940)
Giá trị mua nợ tại ngày 4/9/2017	<u>1.131.949</u>

Chi tiết hoạt động mua nợ của Ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Mua nợ bằng VND	576.187	956.288
Dự phòng rủi ro	(1.441)	(514)
	<u>574.746</u>	<u>955.774</u>

Chi tiết giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ gốc đã mua (*)	585.389	968.247
Lãi của khoản nợ đã mua	9.541	10.904
	<u>594.930</u>	<u>979.151</u>

(*) Tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, nợ gốc đã mua nhóm 1 là 555.897 triệu đồng, chiếm 95% tổng nợ gốc đã mua; nợ nhóm 2-5 là 29.492 triệu đồng, chiếm 5% tổng nợ gốc đã mua.

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (<i>Thuyết minh 11.1</i>)	26.055.708	24.893.365
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) (<i>Thuyết minh 11.2</i>)	42.380	42.380
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (<i>Thuyết minh 11.3</i>)	1.463.904	1.528.090
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(916.063)	(853.939)
	<u>26.645.929</u>	<u>25.609.896</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>	26.055.708	24.893.365
Chứng khoán nợ Chính phủ	11.972.257	12.452.281
- Trái phiếu Chính phủ	11.972.257	12.452.281
Chứng khoán nợ do các TCTD khác phát hành	8.085.285	6.680.584
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.998.166	5.760.500
<i>Chứng khoán vốn</i>	-	-
	26.055.708	24.893.365
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán</i>		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán	-	-
- Dự phòng chung rủi ro chứng khoán	(90.035)	(70.633)
- Dự phòng cụ thể rủi ro chứng khoán	(87.928)	(87.928)
	(177.963)	(158.561)
	25.877.745	24.734.804

11.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

Chi tiết các khoản chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành	42.380	42.380
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	-	-
	42.380	42.380

Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản cho vay Tập đoàn Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm, tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 trái phiếu này có lãi suất là 8,9%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.3 Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

Chi tiết trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành của Ngân hàng như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành	1.463.904	1.528.090
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(738.100)	(695.378)
	725.804	832.712

Trái phiếu do Công ty Quản lý Tài sản của các TCTD Việt Nam phát hành bao gồm các trái phiếu có kỳ hạn 5 năm các khoản trái phiếu này có lãi suất là 0%. Mệnh giá các trái phiếu này bằng số dư nợ gốc ghi nhận nội bảng trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ. Trong đó, số dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng tại thời điểm bán nợ tương ứng với các trái phiếu nêu trên là 270.422 triệu đồng.

11.4 Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Phân tích chất lượng chứng khoán (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

<i>Phân loại</i>	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Nợ đủ tiêu chuẩn	14.025.831	12.383.464
Nợ cần chú ý	100.000	100.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
Nợ nghi ngờ	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	-	-
	14.125.831	12.483.464

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

11.5 Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	87.928	70.633	158.561
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	38.097	38.097
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(18.695)	(18.695)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	87.928	90.035	177.963

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung triệu đồng</i>	<i>Tổng triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	95.396	42.716	138.112
Số dự phòng trích lập trong kỳ	-	47.989	47.989
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	-	(29.198)	(29.198)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	95.396	61.507	156.903

Thay đổi dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Số dư đầu kỳ	695.378	744.984
Số dự phòng trích lập trong kỳ	76.752	142.207
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản nợ và tất toán trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	(34.030)	(33.179)
Số dư cuối kỳ	738.100	854.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn dài hạn khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Các khoản đầu tư dài hạn khác	185.267	185.259
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(70.475)	(71.312)
	114.792	113.947

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá đầu tư dài hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2018	71.312	71.312
Số dự phòng trích lập trong kỳ	(837)	(837)
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018	70.475	70.475

Thay đổi dự phòng giảm giá góp vốn, đầu tư dài hạn trong giai đoạn tài sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2017 như sau:

	<i>Dự phòng giảm</i> <i>giá đầu tư dài</i> <i>hạn</i> <i>triệu đồng</i>	<i>Tổng</i> <i>triệu đồng</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2017	60.633	60.633
Số dự phòng hoàn nhập trong kỳ	10.813	10.813
Số dư tại ngày 30 tháng 06 năm 2017	71.446	71.446

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

13.1 Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Nhà cửa, vật kiến trúc triệu đồng	Máy móc thiết bị triệu đồng	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn triệu đồng	Thiết bị, dụng cụ quản lý triệu đồng	TSCĐ hữu hình khác triệu đồng	Tổng cộng triệu đồng
Nguyên giá TSCĐ:						
Số dư đầu kỳ	99.442	283.669	54.680	30.048	85.194	553.033
Mua trong kỳ	276	8.344	-	1.465	713	10.798
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.592)	-	-	(4.592)
Số dư cuối kỳ	99.718	292.013	50.088	31.513	85.907	559.239
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số dư đầu kỳ	34.898	182.064	46.536	12.690	57.228	333.416
Khấu hao trong kỳ	3.126	15.012	464	2.436	7.459	28.497
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.018)	-	-	(2.018)
Số dư cuối kỳ	38.024	197.076	44.982	15.126	64.687	359.895
Giá trị còn lại của TSCĐ:						
Tại ngày đầu kỳ	64.544	101.605	8.144	17.358	27.966	219.617
Tại ngày cuối kỳ	61.694	94.937	5.106	16.387	21.220	199.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

13.2 Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình trong trong giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất triệu đồng</i>	<i>Phần mềm máy vi tính triệu đồng</i>	<i>TSCĐ vô hình khác triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Nguyên giá TSCĐ vô hình:				
Số dư đầu kỳ	-	277.425	7.137	284.562
Mua trong kỳ	-	2.293	110	2.403
Số dư cuối kỳ	-	279.718	7.247	286.965
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số dư đầu kỳ	-	129.075	5.395	134.470
Khấu hao trong kỳ	-	15.896	483	16.379
Số dư cuối kỳ	-	144.971	5.878	150.849
Giá trị còn lại:				
Tại ngày đầu kỳ	-	148.350	1.742	150.092
Tại ngày cuối kỳ	-	134.747	1.369	136.116

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Các khoản phải thu	877.350	662.308
Các khoản phải thu nội bộ	56.948	46.561
Các khoản phải thu bên ngoài	820.402	615.747
- Phải thu từ Ngân sách Nhà nước	31.398	30.110
- Phải thu từ VAMC	23.909	14.787
- Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm (i)	518.746	372.935
- Chi xử lý tài sản bảo đảm nợ	24.900	24.569
- Các khoản phải thu khác từ bên ngoài	221.449	173.346
Các khoản lãi, phí phải thu (ii)	1.190.437	1.124.648
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	76	76
Tài sản Có khác	578.227	508.071
- Vật liệu	10.685	7.040
- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý	184.712	181.306
- Chi phí trả trước	382.830	319.725
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	-	-
	2.646.090	2.295.103

(i) Phải thu từ dịch vụ thư tín dụng nhập hàng trả chậm là các khoản phải thu các nhà nhập khẩu là khách hàng của Ngân hàng từ dịch vụ thanh toán trước bộ chứng từ trả chậm theo thư tín dụng nhập khẩu do Ngân hàng phát hành. Sản phẩm này được thực hiện theo chấp thuận của NHNNVN tại Công văn số 5698/NHNN-TD.

(ii) Các khoản lãi, phí phải thu:

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Lãi phải thu từ tiền gửi	1.580	2.483
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	683.026	629.272
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	486.619	434.366
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	19.212	58.527
	1.190.437	1.124.648

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

15. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước bằng VND	-	1.000.000
	-	1.000.000

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

16.1 Tiền gửi các các TCTD khác

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Tiền gửi không kỳ hạn	6.056.169	8.016.430
Bằng VND	6.056.143	8.016.404
Bằng ngoại tệ	26	26
Tiền gửi có kỳ hạn	11.344.048	9.247.480
Bằng VND	8.658.020	6.730.000
Bằng ngoại tệ	2.686.028	2.517.480
	17.400.217	17.263.910

16.2 Vay các TCTD khác

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Bằng VND	2.028.255	5.012.335
Bằng ngoại tệ	12.221.413	11.419.271
	14.249.668	16.431.606

Mức lãi suất tiền gửi và tiền vay các tổ chức tín dụng khác vào thời điểm cuối kỳ như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>%/năm</i>	<i>31/12/2017</i> <i>%/năm</i>
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng VND	0,5% - 4,0%	0,7% - 3,8%
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,5% - 1,7%	0,8% - 2,2%
Tiền vay các TCTD khác bằng VND	0,5% - 4,5%	1,1% - 4,8%
Tiền vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	1,5% - 3,5%	0,8% - 2,9%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

17.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	11.306.235	11.143.445
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.403.894	9.010.996
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng VND	252.143	280.697
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.612.552	1.812.619
- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn bằng ngoại tệ	37.646	39.133
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	63.709.930	57.013.431
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	39.321.928	30.511.095
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng VND	21.491.976	23.188.461
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	57.537	137.485
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.838.489	3.176.390
Tiền gửi vốn chuyên dùng	166.812	62.794
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	36.639	43.045
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	130.173	19.749
Tiền ký quỹ	148.175	158.083
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	104.956	116.984
- Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	43.219	41.099
	75.331.152	68.377.753

17.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Tiền gửi của TCKT	26.272.572	26.683.802
Tiền gửi của cá nhân và các đối tượng khác	49.058.580	41.693.951
	75.331.152	68.377.753

Mức lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2018 %/năm	31/12/2017 %/năm
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,10%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 8,50%	0,10% - 7,80%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 1,20%	0,00% - 1,20%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC ĐẦU TƯ, CHO VAY MÀ TỔ CHỨC TÍN DỤNG CHỊU RỦI RO

	<u>30/06/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Vốn nhận ủy thác của Ban quản lý dự án tín dụng quốc tế - NHNN	24.710	31.248
	24.710	31.248

19. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	<u>30/06/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Dưới 12 tháng	200.000	400.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.931.437	7.336.309
Từ 5 năm trở lên	1.423.041	1.308.752
	7.554.478	9.045.061

Giấy tờ có giá bao gồm chứng chỉ tiền gửi có lãi suất từ 5,50% đến 8,70%/năm.

20. CÁC KHOẢN NỢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Các khoản lãi, phí phải trả (i)	1.640.377	1.212.805
Các khoản phải trả nội bộ	394.628	289.298
Các khoản phải trả cán bộ nhân viên	211.090	201.188
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	80.490	36.215
Phải trả nội bộ khác	103.048	51.895
Các khoản phải trả bên ngoài	968.104	619.606
Thuế và các khoản phải nộp NN (<i>Thuyết minh 21</i>)	132.975	161.323
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	54.571	58.566
Phải trả thanh toán giữa các tổ chức tín dụng	75.136	89.182
Phải trả chuyển tiền chờ thanh toán	490.247	63.664
Các khoản chờ thanh toán khác	215.122	246.729
Các khoản phải trả khác	53	142
Doanh thu chờ phân bổ	11.546	10.878
	3.014.655	2.132.587

(i) Các khoản lãi, phí phải trả:

	<u>30/06/2018</u> <i>triệu đồng</i>	<u>31/12/2017</u> <i>triệu đồng</i>
Lãi phải trả tiền gửi có kỳ hạn	795.582	556.357
Lãi phải trả tiền gửi tiết kiệm	365.886	412.454
Lãi phải trả từ phát hành giấy tờ có giá	358.279	171.916
Lãi phải trả từ vay các tổ chức khác	108.656	50.016
Lãi phải trả từ vốn nhận ủy thác từ các tổ chức khác	46	673
Lãi phải trả từ các hợp đồng công cụ tài chính phái sinh	11.928	21.389
	1.640.377	1.212.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

21. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị: triệu đồng

	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ
		Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế TNDN	153.727	229.995	(261.904)	121.818
Thuế GTGT	303	20.507	(16.207)	4.603
Các loại thuế khác	7.293	71.319	(72.058)	6.554
	161.323	321.821	(350.169)	132.975

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo quy định của Thông tư số 96/2015/TT-BTC có hiệu lực ngày 22 tháng 10 năm 2015.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Ngân hàng và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Ngân hàng được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ tài chính.

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh trước thuế	1.150.509	383.306
<i>Trừ:</i>		
- Thu nhập từ cổ tức không chịu thuế	(535)	(750)
- Thu nhập không chịu thuế phát sinh từ hợp nhất báo cáo	-	(10.715)
<i>Cộng:</i>		
- Chi phí không được khấu trừ phát sinh từ hợp nhất báo cáo	-	14.015
Thu nhập chịu thuế TNDN	1.149.974	385.856
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ	229.995	77.171
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	229.995	77.171
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	(225)
Thuế TNDN phải trả/(phải thu) đầu kỳ	153.727	55.646
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(261.904)	(89.514)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	121.818	43.078

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

22. VỐN VÀ CÁC QUỸ

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2018	5.644.425	1.158.533	(763.159)	707.319	431.994	888.270	720.139	8.787.521
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	920.514	920.514
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	106.800	56.211	(163.011)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(44.968)	(44.968)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	5.644.425	1.158.533	(763.159)	707.319	538.794	944.481	1.432.674	9.663.067

Đơn vị: triệu đồng

Tình hình thay đổi vốn của Ngân hàng và các công ty con trong năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Quý	Quý đầu tư phát triển (*)	Quý dự phòng tài chính	Quý dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2017	5.644.425	1.158.533	(19)	7.319	389.074	860.331	683.111	8.742.774
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	1.124.279	1.124.279
Mua lại cổ phiếu quỹ trong năm	-	-	(763.140)	-	-	-	-	(763.140)
Trích lập các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	700.000	53.084	27.939	(781.023)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(10.164)	-	(19.111)	(19.111)
Sử dụng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	(10.164)
Cổ tức phải trả cho cổ đông	-	-	-	-	-	-	(282.223)	(282.223)
Biến động khác	-	-	-	-	-	-	(4.894)	(4.894)
Số dư tại 31/12/2017	5.644.425	1.158.533	(763.159)	707.319	431.994	888.270	720.139	8.787.521

Đơn vị: triệu đồng

(*) Trong năm 2017, Ngân hàng tạm trích 700.000 triệu đồng từ lợi nhuận 2017 vào Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

22. VỐN VÀ QUỸ CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG (tiếp theo)

22.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Chi tiết phần vốn đầu tư của TCTD như sau:

	Đơn vị: triệu đồng					
	30/06/2018			31/12/2017		
	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi
Vốn góp của cổ đông	5.644.425	5.644.425	-	5.644.425	5.644.425	-
Thặng dư vốn cổ phần	1.158.533	1.158.533	-	1.158.533	1.158.533	-
Cổ phiếu quỹ	(763.159)	(763.159)	-	(763.159)	(763.159)	-
	6.039.799	6.039.799	-	6.039.799	6.039.799	-

22.2 Lãi trên mỗi cổ phiếu

	Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)	920.514	306.135
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	920.514	306.135
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	530.574.039	564.440.589
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.735	542

22.3 Vốn cổ phần

	30/06/2018		31/12/2017	
	Số cổ phiếu	triệu đồng	Số cổ phiếu	triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	564.442.500	5.644.425	564.442.500	5.644.425
Số lượng cổ phiếu được mua lại	33.868.461	338.685	33.868.461	338.685
- Cổ phiếu phổ thông	33.868.461	338.685	33.868.461	338.685
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	530.574.039	5.305.740	530.574.039	5.305.740
- Cổ phiếu phổ thông	530.574.039	5.305.740	530.574.039	5.305.740
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

23. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	15.202	24.451
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	3.687.475	2.387.816
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán	943.287	819.387
Thu nhập từ hoạt động bảo lãnh	25.041	20.008
Thu khác từ hoạt động tín dụng	59.595	23.741
	4.730.600	3.275.403

24. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC KHOẢN CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	1.920.996	1.541.468
Trả lãi tiền vay	265.115	196.705
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	277.952	77.039
Chi phí hoạt động tín dụng khác	10.140	608
	2.474.203	1.815.820

25. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	428.694	242.091
Thu từ dịch vụ thanh toán	155.320	97.144
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	2.106	1.949
Thu từ dịch vụ tư vấn	14	18.510
Thu từ dịch vụ đại lý nhận ủy thác	639	522
Thu từ các khoản thu xếp tài chính	153.184	64.094
Thu phí duy trì tài khoản	9.400	5.466
Thu phí dịch vụ mobile banking	11.048	8.203
Thu phí khác	96.983	46.203
Chi phí hoạt động dịch vụ	(113.603)	(73.776)
Chi về dịch vụ thanh toán	(61.014)	(46.328)
Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(13.724)	(9.284)
Vận chuyển, bốc xếp tiền	(37)	(114)
Kiểm đếm, phân loại và đóng gói tiền	(52)	(27)
Bảo vệ tiền	(1.291)	(1.667)
Nghiệp vụ đại lý và ủy thác	(470)	-
Dịch vụ môi giới	(28.679)	(9.994)
Chi khác	(8.336)	(6.362)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	315.091	168.315

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

26. LỖ THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	85.009	49.965
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	32.744	2.027
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	52.265	47.938
Chi phí từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(90.884)	(77.195)
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	-	-
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(90.884)	(77.195)
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(5.875)	(27.230)

27. LÃI THUẦN TỪ CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	69.010	91.741
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	(86) (19.401)	- (18.791)
Lãi thuần từ chứng khoán đầu tư	49.523	72.950

28. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	27.751	4.952
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	48.260	54.810
Thu nhập khác	39.224	9.775
Thu nhập từ hoạt động khác	115.235	69.537
Chi về các công cụ tài chính phái sinh khác	(31.133)	(6.873)
Chi về hoạt động kinh doanh khác	(102)	-
Chi phí khác	(79)	(861)
Chi phí từ hoạt động khác	(31.314)	(7.734)
	83.921	61.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 triệu đồng</i>
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	12.965	11.963
Chi phí cho nhân viên	798.168	651.428
Chi về tài sản	271.255	259.500
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	201.759	174.610
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	30.884	22.539
(Hoàn nhập)/Chi phí dự phòng đầu tư dài hạn	(837)	10.813
	<u>1.314.194</u>	<u>1.130.853</u>

30. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thuần thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau đây:

	<i>30/06/2018 triệu đồng</i>	<i>31/12/2017 triệu đồng</i>
Tiền và các khoản tương đương tiền tại quỹ	1.114.707	1.016.409
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	2.277.276	3.587.550
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	6.395.153	8.690.236
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua	100.000	699.480
	<u>9.887.136</u>	<u>13.993.675</u>

31. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

	<i>Giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 Triệu đồng</i>	<i>Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 Triệu đồng</i>
I. TỔNG SỐ CÁN BỘ, NHÂN VIÊN BÌNH QUÂN (người)	5.040	4.553
II. THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, NHÂN VIÊN		
1. Tổng quỹ lương	519.795	444.343
2. Thu nhập khác	166.217	120.235
3. Tổng thu nhập (1+2)	<u>686.012</u>	<u>564.578</u>
4. Tiền lương bình quân/tháng	17,19	16,27
5. Thu nhập bình quân/tháng	<u>22,69</u>	<u>20,67</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

32. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ THẾ CHẤP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

32.1 Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Loại hình và giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp của khách hàng tại thời điểm 30/06/2018 như sau:

	Giá trị sổ sách	
	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh	17.190.760	13.911.482
Bất động sản	128.735.765	107.656.101
Hàng hóa lưu kho	13.954.222	13.890.821
Máy móc thiết bị	24.914.102	10.524.769
Phương tiện vận tải	45.216.505	36.123.670
Quyền khai thác tài sản	19.358.140	17.256.108
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	18.961.338	19.376.809
Tài sản đảm bảo khác	2.341.848	2.251.033
	270.672.680	220.990.793

(b) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu của TCTD khác

	Giá trị mệnh giá	
	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Bảo lãnh	112.441	131.145
Bất động sản	208.378	208.378
Vàng, ngoại tệ, giấy tờ có giá	795.000	795.000
	1.115.819	1.134.523

32.2 Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

Chi tiết các tài sản, giấy tờ có giá của Ngân hàng và công ty con được đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu vào thời điểm 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Chứng khoán đầu tư	2.352.000	4.602.000

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	30/06/2018 triệu đồng	31/12/2017 triệu đồng
Cam kết bảo lãnh vay vốn	-	25
Cam kết giao dịch hối đoái	45.329.476	33.275.495
- Cam kết mua ngoại tệ	1.851.105	2.515.184
- Cam kết bán ngoại tệ	2.341.850	2.276.090
- Cam kết giao dịch hoán đổi	41.136.521	28.484.221
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.315.072	2.569.478
Bảo lãnh khác	5.466.532	4.662.725
Các cam kết khác	17.893.898	9.239.013
	70.004.978	49.746.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng và công ty con nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - ▶ có vốn góp vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
 - ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh mà Ngân hàng là một bên liên doanh (Xem Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 8 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh);
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Ban Quản lý của Ngân hàng hoặc công ty mẹ của Ngân hàng;
- (d) Bên liên quan là thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Ngân hàng không có các giao dịch lớn và các khoản phải thu, phải trả trọng yếu tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 và cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày với các bên liên quan. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành trong sáu tháng đầu năm 2018 là 26.784 triệu đồng.

35. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	<i>Trong nước triệu đồng</i>	<i>Nước ngoài triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng triệu đồng</i>
Tài sản vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	122.798.926	135.795	122.934.721
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.129.200	135.198	7.264.398
Cho vay khách hàng	87.282.734	-	87.282.734
Hoạt động mua nợ	576.187	-	576.187
Các công cụ tài chính phái sinh	64.143	-	64.143
Chứng khoán đầu tư	27.561.992	-	27.561.992
Góp vốn, đầu tư dài hạn	184.670	597	185.267
Công nợ vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	99.626.141	14.909.374	114.535.515
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	-	-	-
Tiền gửi và vay các TCTD khác	19.642.926	12.006.959	31.649.885
Tiền gửi của khách hàng	72.428.737	2.902.415	75.331.152
Phát hành giấy tờ có giá	7.554.478	-	7.554.478
Cam kết ngoại bảng vào ngày 30 tháng 06 năm 2018	70.004.978	-	70.004.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

36.1 Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh

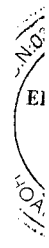
Hiện tại, Ngân hàng và công ty con có một lĩnh vực kinh doanh là hoạt động ngân hàng bao gồm việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên các nghiệp vụ sau đây:

- ▶ Nhận tiền gửi;
- ▶ Cấp tín dụng;
- ▶ Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản; và
- ▶ Các hoạt động ngân hàng khác.

Theo đó, Ban Điều hành nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận kinh doanh duy nhất là hoạt động ngân hàng; đồng thời, rủi ro và tỷ suất sinh lợi của Ngân hàng được thể hiện trên một lĩnh vực kinh doanh duy nhất này. Vì vậy, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày chi tiết báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

36.2 Báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Ngân hàng và công ty con chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Ngân hàng và công ty con không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt do Ngân hàng hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Điều hành Ngân hàng nhận định rằng Ngân hàng và công ty con chỉ có một bộ phận theo khu vực địa lý. Theo đó, Ngân hàng và công ty con không cần phải trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO

Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Ngân hàng chịu những rủi ro sau từ các công cụ tài chính:

- ▶ Rủi ro tín dụng
- ▶ Rủi ro thanh khoản
- ▶ Rủi ro thị trường

Thuyết minh này trình bày những thông tin về những rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải đối với mỗi loại rủi ro, mục tiêu, chính sách và quy trình của Ngân hàng và công ty con nhằm đánh giá và quản lý rủi ro, và việc quản lý nguồn vốn của Ngân hàng và công ty con.

Khung quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. HĐQT Ngân hàng đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro (Risk committee) và Hội đồng xử lý rủi ro. Ngoài ra, Ban Điều hành cũng thành lập Ủy ban quản lý tài sản Nợ có (ALCO) và Ủy ban tín dụng. Các ban này có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con theo từng lĩnh vực quản lý của họ và định kỳ báo cáo về các hoạt động của mình.

Chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng và công ty con được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng và công ty con gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ mà Ngân hàng và công ty con cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo, các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng và công ty con hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng và công ty con hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

37.1 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng và công ty con đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- ▶ Thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- ▶ Hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- ▶ Duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- ▶ Đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.1 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Ngân hàng và công ty con tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Ngân hàng có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: Triệu đồng

	<i>Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và chưa bị giảm giá</i>	<i>Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	7.264.398	-	-	7.264.398
- Tiền gửi tại TCTD khác	6.495.153	-	-	6.495.153
- Cho vay các TCTD khác	769.245	-	-	769.245
Cho vay khách hàng	83.904.709	1.700.227	1.677.798	87.282.734
Hoạt động mua nợ	546.632	3.926	25.629	576.187
Chứng khoán đầu tư	27.461.992	-	100.000	27.561.992
- Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	25.955.708	-	100.000	26.055.708
- Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.506.284	-	-	1.506.284
Tài sản Có khác	2.646.090	-	-	2.646.090
Tổng cộng	121.823.821	1.704.153	1.803.427	125.331.401

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá là do Ngân hàng đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước.

Các tài sản tài chính không quá hạn hay không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN, ngoại trừ các khoản nợ được giữ nguyên nhóm 1 theo Thông tư số 09/2014/TT-NHNN; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228/2009/TT-BTC. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai.

02
 T
 H
 Y
 V
 A
 ÁI
 Ộ
 I
 - I

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường*

37.2.1 *Rủi ro lãi suất*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt, vàng bạc đá quý; trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản Có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) được xếp loại vào khoản mục không bị định giá lại lãi suất;
- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư (trừ các trái phiếu do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, phát hành giấy tờ có giá, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018.
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.1 Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời hạn định giá lãi suất tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Quá hạn	Không định lại lãi suất	Lãi suất được định lại trong vòng					Đơn vị: Triệu đồng
		Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
							Tổng
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	- 1.114.707	-	-	-	-	-	1.114.707
Tiền gửi tại NHNN	-	2.277.276	-	-	-	-	2.277.276
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	6.650.950	322.763	290.685	-	-	7.264.398
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	64.143	-	-	-	-	64.143
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	1.839.018	21.187.972	32.306.557	14.533.424	16.713.526	1.224.670	54.086
Chứng khoán đầu tư (*)	100.000	456.000	2.633.348	9.662.091	6.206.060	5.698.795	1.348.942
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	185.267	-	-	-	-	185.267
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	335.460	-	-	-	-	335.460
Tài sản Có khác (*)	-	2.646.090	-	-	-	-	2.646.090
Tổng tài sản	1.939.018	5.802.091	35.262.668	24.486.200	22.919.586	6.923.465	1.403.028
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	19.584.049	10.202.990	1.862.846	-	-
Tiền gửi của khách hàng	-	-	33.311.152	15.371.813	15.632.981	7.406.560	489
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	1.320	11.602	173	75	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200.001	723.289	5.206.932	1.101.215	143.756
Các khoản nợ khác (*)	-	3.014.655	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả	-	3.014.655	53.096.522	26.309.694	22.702.932	3.798.982	144.245
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	1.939.018	2.787.436	(22.524.324)	8.952.974	1.783.268	14.411.736	1.258.783
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	-	36.419	23.679	6.866	(2.595)	-
Tổng mức chênh lệch cam với lãi suất	1.939.018	2.787.436	(22.487.905)	8.976.653	1.790.134	14.409.141	1.258.783

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VND và bằng đô la Mỹ. Các tài sản khác có gốc ngoại tệ của Ngân hàng chủ yếu là bằng đồng đô la Mỹ, một phần là bằng đồng Euro và các đồng tiền khác. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	146.980	73.870	68.649	289.499
Tiền gửi tại NHNN	112.045	-	-	112.045
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	491.452	74.684	80.061	646.197
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	11.527.538	294.377	263.058	12.084.973
Cho vay khách hàng (*)	6.478.391	-	-	6.478.391
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	597	-	-	597
Các tài sản Có khác (*)	643.479	912	-	644.391
Tổng tài sản	19.400.482	443.843	411.768	20.256.093
Nợ phải trả				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	14.907.466	-	-	14.907.466
Tiền gửi của khách hàng	3.893.521	426.762	399.334	4.719.617
Các khoản nợ khác (*)	154.437	3.495	5.165	163.097
Tổng nợ phải trả	18.955.424	430.257	404.499	19.790.180
Trạng thái tiền tệ nội bảng	445.058	13.586	7.269	465.913
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(486.743)	(5.002)	1.001	(490.744)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(41.685)	8.584	8.270	(24.831)

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

37.2.3 *Rủi ro thanh khoản*

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời hạn còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 đến lần thanh toán cuối cùng theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ của Ngân hàng và công ty con:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi khách hàng của Ngân hàng;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày trả gốc định kỳ của hợp đồng tiền gửi hoặc hợp đồng cho vay. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá;
- ▶ Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ uỷ thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 của từng khoản vốn tài trợ uỷ thác đầu tư;
- ▶ Thời gian đáo hạn của các khoản nợ khác được xếp loại theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

11
01
T
Đ
IA
7E1

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam

B05a/TCTD-HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

37. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO (tiếp theo)

37.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

37.2.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Phân loại tài sản và công nợ theo thời gian đáo hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 như sau:

	Quá hạn		Trong hạn					Đơn vị: Triệu đồng
			Trên 3 tháng					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	1.114.707	-	-	-	-	1.114.707
Tiền gửi tại NHNN	-	-	2.277.276	-	-	-	-	2.277.276
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.630.950	302.763	330.685	-	-	7.264.398
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	64.143	-	-	-	-	64.143
Cho vay khách hàng và hoạt động mua nợ (*)	116.478	1.722.541	3.319.394	6.059.556	17.163.903	37.255.080	22.221.969	87.858.921
Chứng khoán đầu tư (*)	-	100.000	135.351	866.666	10.799.091	13.311.942	2.348.942	27.561.992
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	185.267	185.267
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	1	-	-	-	335.459	335.460
Tài sản Có khác (*)	-	-	981.901	24.847	1.639.342	-	-	2.646.090
Tổng tài sản	116.478	1.822.541	14.523.723	7.253.832	29.933.021	50.567.022	25.091.637	129.308.254
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và TCTD khác	-	-	20.226.305	5.194.648	1.908.146	4.320.745	41	31.649.885
Tiền gửi của khách hàng	-	-	32.518.454	6.015.322	8.259.006	28.537.881	489	75.331.152
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	74	-	13.096	11.540	-	24.710
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	200.001	723.289	2.408.147	3.079.285	1.143.756	7.554.478
Các khoản nợ khác (*)	-	-	1.588.364	8.730	1.417.561	-	-	3.014.655
Tổng nợ phải trả	-	-	54.533.198	11.941.989	14.005.956	35.949.451	1.144.286	117.574.880
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	116.478	1.822.541	(40.009.475)	(4.688.157)	15.927.065	14.617.571	23.947.351	11.733.374

(*): Các khoản mục này không bao gồm các khoản dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018

38. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	<i>30/06/2018</i> <i>triệu đồng</i>	<i>31/12/2017</i> <i>triệu đồng</i>
Trong vòng một năm	263.653	249.197
Từ hai đến năm năm	1.106.409	1.036.800
	1.370.062	1.285.997



39. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

40. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

	<i>30/06/2018</i> <i>VND</i>	<i>31/12/2017</i> <i>VND</i>
USD	22.957,00	22.680,00
EUR	26.761,50	27.252,00
GBP	30.205,50	30.697,00
CHF	23.253,00	23.430,00
JPY	207,49	201,51
SGD	16.859,00	16.988,50
CAD	17.335,50	18.158,00
AUD	16.971,50	17.728,50

Người lập:

Bà Trần Thị Thanh Trà
Giám đốc
Phòng Kế toán tổng hợp

Người phê duyệt:

Ông Hoàng Linh
Giám đốc Tài chính

Người phê duyệt:



Ông Hàn Ngọc Vũ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 19 tháng 07 năm 2018